

Colanyl Pink E 130

Trang 1(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại

Colanyl Pink E 130

Mã sản phẩm 281268

Bản chất hóa học: C.I. Pigment Red 122 in aqueous dispersion.

1.2 Cách sử dụng thích hợp được biết của sản phẩm và thông tin liên hệ

Cách sử dụng phù hợp được biết của sản phẩm

Lĩnh vực công nghiệp : Kỹ nghệ sơn dầu
Công nghệ gia công nhựa
Ngành công nghiệp mực in
Ngành công nghiệp kỹ thuật hóa chất

Dùng theo phân loại : Chất nhuộm màu

1.3 Chi tiết của nhà cung cấp bằng thông tin an toàn

Thông tin công ty

Heubach Colorants Germany GmbH
Brüningstraße 50
65929 Frankfurt am Main
Số điện thoại : +49 69 305 13619

Thông tin về sản phẩm

Product Stewardship
Địa chỉ mail: SDS.PI.Europe@clariant.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

00800-5121 5121

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Dán nhãn bổ sung

EUH210 Phiếu dữ liệu an toàn sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

EUH208 Chứa 1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one, Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1. Có thể gây dị ứng.

Colanyl Pink E 130

Trang 2(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS Số EC Chỉ số-Số Số đăng ký	Phân loại	Nồng độ (% w/w)
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5 220-120-9 613-088-00-6 01-2120761540-60	Acute Tox. 4; H302 Acute Tox. 2; H330 Skin Irrit. 2; H315 Eye Dam. 1; H318 Skin Sens. 1; H317 Aquatic Acute 1; H400 Aquatic Chronic 2; H411 Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh): 1 giới hạn nồng độ cụ thể Skin Sens. 1; H317 >= 0,05 %	>= 0,0025 - < 0,025
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H - isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1	55965-84-9 613-167-00-5 01-2120764691-48	Acute Tox. 3; H301 Acute Tox. 2; H330 Acute Tox. 2; H310 Skin Corr. 1C; H314 Eye Dam. 1; H318 Skin Sens. 1A; H317 Aquatic Acute 1; H400 Aquatic Chronic 1; H410 EUH071	>= 0,0002 - < 0,0015

Colanyl Pink E 130

Trang 3(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

		<p>Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh): 100</p> <p>Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh): 100</p> <hr/> <p>giới hạn nồng độ cụ thể Skin Corr. 1C; H314 >= 0,6 % Skin Irrit. 2; H315 0,06 - < 0,6 % Eye Irrit. 2; H319 0,06 - < 0,6 % Skin Sens. 1A; H317 >= 0,0015 % Eye Dam. 1; H318 >= 0,6 %</p>	
--	--	---	--

Xem mục 16 về giải thích cho các cụm từ viết tắt.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Lời khuyên chung : Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Đưa nạn nhân ra chỗ không khí trong lành.
Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : **NẾU TIẾP XÚC LÊN DA:** Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức và cung cấp bao bì hay nhãn cho nhân viên y tế

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

- Rủi ro : Không có chất độc hại được biết ngoại trừ các chất trên nhãn

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

- Xử lý : Điều trị theo triệu chứng.

Colanyl Pink E 130

Trang 4(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Tia bụi nước
Bột khô
Carbon điôxit (CO₂)
Bọt chịu cồn.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Khi có cháy sẽ tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hại như:
Carbon ôxit
Nito ôxit (NO_x)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Mặt nạ cung cấp dưỡng khí

Thông tin khác : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Phòng ngừa cá nhân : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Các cảnh báo về môi trường : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để bao quây và làm sạch.

Các phương pháp làm sạch : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).
Xử lý các vật liệu được thu hồi như được mô tả trong phần "Các vấn đề cần quan tâm khi tiêu hủy".

6.4 Xem các mục khác

Thông tin liên quan đến thao tác an toàn, xem chương 7

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không bắt buộc trong điều kiện sử dụng bình thường.

Colanyl Pink E 130

Trang 5(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. Dùng kem bảo vệ da trước khi thao tác với sản phẩm. Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi mát mẻ và thông gió tốt. Cần thận khi cầm và mở thiết bị chứa. Để xa ngọn lửa và tia lửa điện. Nhạy cảm với sương giá - trong trường hợp sản phẩm bị đục, đặc hay đông lại do ảnh hưởng của hơi lạnh, cho phép làm tan từ từ ở nhiệt độ phòng

7.3 Sử dụng cụ thể

(Các) Sử dụng cụ thể : Không có đề nghị gì thêm.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Sử dụng cuối	Đường tiếp xúc	Các tác động tiềm ẩn lên sức khỏe	Giá trị
5,12-dihydro-2,9-dimethylquino[2,3-b]acridine-7,14-dione Số CAS: 980-26-7	Công nhân	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	42 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	147 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	3 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Dân số chung	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	25 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
	Dân số chung	Đường miệng	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	25 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
Propylene Glycol Số CAS: 57-55-6	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	168 mg/m3

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 6(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	10 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	50 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	10 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
Glycerine Số CAS: 56-81-5	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	220 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	132 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one Số CAS: 2634-33-5	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	6,81 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,966 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	1,2 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,345 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1 Số CAS: 55965-84-9	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,02 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	0,04 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,02 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	0,04 mg/m3
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Đường miệng	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,09 mg/kg bw/ngày

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 7(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

			thể	
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Đường miệng	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	0,11 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Phòng môi trường	Giá trị	
Propylene Glycol Số CAS: 57-55-6	Nước ngọt	260 mg/l	
	Nước biển	26 mg/l	
	Sử dụng/giải phóng không liên tục	183 mg/l	
	Hệ thống xử lý nước thải	20000 mg/l	
	Trầm tích nước ngọt	572 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Trầm tích biển	57,2 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Đất	50 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
Glycerine Số CAS: 56-81-5	Hệ thống xử lý nước thải	1000 mg/l	
	1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one Số CAS: 2634-33-5	Nước ngọt	0,00403 mg/l
		Nước biển	0,000403 mg/l
		Sử dụng/giải phóng không liên tục	0,0011 mg/l
		Hệ thống xử lý nước thải	1,03 mg/l
Trầm tích nước ngọt		0,0499 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Trầm tích biển	0,00499 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Đất	3 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H - isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1 Số CAS: 55965-84-9	Nước ngọt	3,39 µg/l	
	Nước biển	3,39 µg/l	
	Hệ thống xử lý nước thải	0,23 mg/l	
	Đất	0,01 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Sử dụng/giải phóng không liên tục	3,39 µg/l	
	Trầm tích nước ngọt	0,027 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	
	Trầm tích biển	0,027 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)	

Colanyl Pink E 130

Trang 8(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Chỉ sử dụng trong khu vực có ống xả khí cục bộ (hoặc các ống xả khí thích hợp khác)

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ

Bảo vệ tay
Ghi chú : Cao su nitrile Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).

Bảo vệ da và cơ thể : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Bảo vệ hô hấp : Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn.

Các biện pháp bảo vệ : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý : Sự phân tán

Màu sắc : màu hồng

Mùi đặc trưng : không quan trọng

Ngưỡng mùi : không yêu cầu

Điểm đông : chưa có dữ liệu

Điểm sôi : 100 °C
Dựa trên hàm lượng nước

Giới hạn trên của cháy nổ /
Giới hạn trên của sự bốc cháy : chưa được xác định

Giới hạn dưới của cháy nổ /
Giới hạn dưới của sự bốc
cháy : chưa được xác định

Điểm cháy : 371 °C

Nhiệt độ tự bốc cháy : chưa được xác định

Nhiệt độ phân hủy : Sản phẩm không chứa các nhóm hóa chất nào có tính năng tự phản ứng, hoặc không được ước lượng SADT (nhiệt độ tự phân hủy gia tốc) dưới 75, hoặc năng lượng phân hủy tỏa nhiệt cao hơn 300 J/g.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 9(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Độ pH	:	6,4 (20 °C) Nồng độ: 100 % Phương pháp: DIN EN ISO 787-9 Xác định ở dạng chưa pha loãng
Độ nhớt	:	
Độ nhớt, động lực	:	340 mPa.s (23 °C) Phương pháp: DIN 53019
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Độ hòa tan	:	
Độ hòa tan trong nước	:	có thể trộn lẫn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	1,12 g/cm ³ (23 °C) Phương pháp: DIN EN ISO 2811
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa được xác định
Đặc điểm hạt	:	
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

9.2 Các thông tin khác

Chất nổ	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính ôxy hóa	:	chưa có dữ liệu
Chất rắn dễ cháy	:	
Số đốt cháy	:	Không áp dụng được
Tốc độ ăn mòn kim loại	:	chưa có dữ liệu
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa được xác định
Năng lượng cháy cực tiểu	:	chưa được xác định
Trọng lượng phân tử	:	chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

Colanyl Pink E 130

Trang 10(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

10.2 Tính ổn định

Ổn định trong các điều kiện thông thường.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Phản ứng nguy hại : Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường. Ổn định

10.4 Các điều kiện cần tránh

Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất cần tránh bảo quản chung : chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các nhóm độc hại như định nghĩa trong Quy định (EC) Số 1272/2008

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 670 - 784 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 0,5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: OPPTS 870.1300
GLP: có

Ước lượng độc tính cấp: Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 11(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

GLP: có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 64 mg/kg

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 0,171 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 4 h

Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

GLP: có

Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.

Ước lượng độc tính cấp: Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): 92,4 mg/kg

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính toán

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 4 h
Phương pháp : Khác
Kết quả : Gây kích ứng da.
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Gây ăn mòn sau khi tiếp xúc 1 đến 4 giờ
GLP : không

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Colanyl Pink E 130

Trang 12(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 2,9 h - 11 d
Kết quả : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Khác
Kết quả : Rủi ro tổn hại nghiêm trọng cho mắt
GLP : không

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loại kiểm nghiệm : Thí nghiệm cực đại trên chuột lang
Đường tiếp xúc : Da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Khác
Kết quả : Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP : có

Đánh giá : Có hại nếu nuốt phải., Chết nếu hít phải., Gây kích ứng da.,
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm cực đại
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.
GLP : có

Đánh giá : Ngộ độc nếu nuốt phải., Chết khi tiếp xúc với da., Chết nếu hít
phải., Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Colanyl Pink E 130

Trang 13(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

trong ống thí nghiệm

Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm đột biến tế bào ở chuột
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột
Nồng độ: 0,1 - 12,8 µg/ml
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium
Nồng độ: 0,064 - 200 µg/plate
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người
Nồng độ: 1 - 40 µg/ml
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Dương tính
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Khác
Loài: Chuột (con đực)
Gốc: wistar
Loại tế bào: Các tế bào gan
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm: single dose
Liều lượng: 560 - 1400 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 486
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)
Gốc: CD1
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm: single dose
Liều lượng: 125-250-500-1000-2000-5000mg/k

Colanyl Pink E 130

Trang 14(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Kết quả: Các kết quả mâu thuẫn nhau được thấy trong các nghiên cứu khác nhau.

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: <= 5 d
Liều lượng: 1-5 x <= 28 mg/kg
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: <= 5 d
Liều lượng: 1-5 x <= 20 - 30 mg/kg
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Các thử nghiệm trên cơ thể sinh vật sống không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến.

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có thông tin.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có bằng chứng về đặc tính gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 15(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, con đực
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)
Liều lượng: 18,5 - 97,8 mg/kg
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 18,5 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 48 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)
Liều lượng: 27,0 - 114,8 mg/kg
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 27 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 56,6 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Liều lượng: 10 - 40 - 100 mg/kg
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 10 mg/kg trọng lượng cơ thể
Độc tính gây quái thai: NOAEL: 40 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Directive 67/548/EEC, Annex V, B.31
GLP: có

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Nước uống
Liều lượng: 25 - 75 - 225 ppm
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 16,3 - 24,7 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 16,3 - 24,7 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Loài: Chuột, Đực và cái

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 16(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Lộ trình ứng dụng: Nước uống
Liều lượng: 30 - 100 - 300 ppm
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 2,8 - 4,4 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 22,7 - 28 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F2: NOAEL: 35,7 - 39,1 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Liều lượng: <= 15 mg/kg
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 15 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác

Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: <= 3,95 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản
Dựa vào các dữ liệu hiện có, không thể phân loại là có gây độc cho phôi hay không.

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 17(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : Thông tin này không có sẵn.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Chó, Đực và cái
NOAEL : 5 mg/kg
LOAEL : 20 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 5 - 20 - 50 mg/kg
Nhóm kiểm soát : có
Phương pháp : 88/302/EC
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 16,3 - 24,7 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nước uống
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 25 - 75 - 225 ppm
Nhóm kiểm soát : có
Phương pháp : Khác
GLP : có

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Không có dạng độc tính hô hấp

Colanyl Pink E 130

Trang 18(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Không có dạng độc tính hô hấp

11.2 Thông tin về các chất độc hại khác

Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Sản phẩm:

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với các vi sinh vật : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc đối với cá : LC50 (Cyprinodon variegatus (cá tuế đầu cừu)): 16,7 mg/l
Điểm kết thúc: tử vong
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 2,18 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Colanyl Pink E 130

Trang 19(28)

Mã hoá chất: 00000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 2,94 mg/l
và các động vật không Điem kết thúc: tử vong
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

EC0 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,643 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

EC50 (*Mysidopsis bahia* (Tôm nước lợ *Mysidopsis*)): 0,9893 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có
Ghi chú: nước muối

NOEC (*Mysidopsis bahia* (Tôm nước lợ *Mysidopsis*)): 0,25 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có
Ghi chú: nước muối

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (*Selenastrum capricornutum* (tảo lục)): 0,110 mg/l
dưới nước Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

NOEC (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 0,0403 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1
đối với môi trường thủy sinh)

Độc tính đối với các vi sinh : EC50 (Than hoạt tính): 23 mg/l
vật Điem kết thúc: Độc tính vi khuẩn (ức chế hô hấp)
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: Thuộc môi trường nước
Giám sát phân tích: không
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 20(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

EC50 : > 811,5 mg/kg Trockengewicht mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Loại kiểm nghiệm: Đất

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: OECD 216

GLP: có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

NOEC : 263,7 mg/kg Trockengewicht mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Loại kiểm nghiệm: Đất

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: OECD 216

GLP: có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,21 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loài: *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 215
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC: 1,2 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ sinh sản
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loài: *Daphnia magna* (Bọ nước)
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
GLP: có

NOEC: 1,9 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ sinh sản
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loài: *Daphnia magna* (Bọ nước)
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : Loại kiểm nghiệm: Đất nhân tạo
LC50: > 410,6 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Điểm kết thúc: tử vong
Loài: *Eisenia fetida* (Sâu đất)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207
GLP: có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Colanyl Pink E 130

Trang 21(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

nghĩa

Loại kiểm nghiệm: Đất nhân tạo

NOEC: 234,5 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Điểm kết thúc: tử vong

Loài: Eisenia fetida (Sâu đất)

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

GLP:có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Độc tính đối với cây cối

: EC50: 340 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 20 d

Điểm kết thúc: Tăng trưởng

Loài: Phaseolus vulgaris

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208

GLP:có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

NOEC: 90 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 20 d

Điểm kết thúc: Tăng trưởng

Loài: Phaseolus vulgaris

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208

GLP:có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

EC50: 300 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 19 d

Điểm kết thúc: Tăng trưởng

Loài: Triticum aestivm (lúa mì)

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208

GLP:có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

NOEC: 51 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 19 d

Điểm kết thúc: Tăng trưởng

Loài: Triticum aestivm (lúa mì)

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208

GLP:có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Độc tính trầm tích

: Ghi chú: không có thông tin

Colanyl Pink E 130

Trang 22(28)

Mã hoá chất: 00000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Độc đối với cá : EC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,22 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,0052 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

NOEC (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,00049 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 100

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Than hoạt tính): 7,92 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,098 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 215

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,004 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loài: Daphnia magna (Bọ nước)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh) : 100

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50:
86,6 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Loài: Eisenia fetida (Sâu đất)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

Colanyl Pink E 130

Trang 23(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

NOEC:

8,83 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Loài: Eisenia fetida (Sâu đất)

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tính phân hủy sinh học : Loại kiểm nghiệm: hiếu khí
Tiêm chủng: Than hoạt tính
Nồng độ: 1 mg/l
Kết quả: Phân hủy sinh học một phần.
Thời gian phơi nhiễm: 63 d
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301C
GLP: có

Chuyển dời lý-hóa : Ghi chú: Phân hủy sinh học

Ổn định trong nước : Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: 219 d
Độ pH: 4
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: > 200 d
Độ pH: 7
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: 145 d
Độ pH: 9
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Colanyl Pink E 130

Trang 24(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Phân hủy quang học : Loại kiểm nghiệm: nước
Nguồn ánh sáng: Đèn xenon
Quang phổ ánh sáng: 290 - 400 nm
Sự thoái hóa (quang phân trực tiếp): < 1,5 %
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: không khí
Phương pháp: Được tính toán ra
GLP: không
Ghi chú: Phân huỷ mạnh khi tiếp xúc với ánh sáng.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Tính phân hủy sinh học : Loại kiểm nghiệm: hiếu khí
Tiêm chủng: Than hoạt tính
Kết quả: Phân hủy sinh học không nhanh
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

Phân hủy quang học : Loại kiểm nghiệm: nước
Nguồn ánh sáng: Ánh sáng mặt trời

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)
Thời gian phơi nhiễm: 56 d
Nồng độ: 0,1 mg/l
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 6,62
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305
GLP: không
Ghi chú: Do hệ số phân bố n-octanol/nước nên sẽ không có sự tích lũy trong các cơ thể sinh vật.

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 0,7 (20 °C)
Độ pH: 7
Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.8
GLP: có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Tính tích lũy sinh học : Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 3,6
Phương pháp: Được tính toán ra
Ghi chú: Không tích lũy trong các cơ thể sinh vật

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -0,71 - 0,75
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107
GLP: có

Colanyl Pink E 130

Trang 25(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

12.4 Độ linh động trong đất

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Hấp thụ/Đất
Trung bình: nước – đất
Koc: 235 - 566
Phương pháp: Khác

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Sản phẩm không thuộc dạng PBT hoặc như chất vPvB

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Đánh giá : Chất này không được coi là khó phân hủy, có khả năng tích tụ sinh học và độc hại (PBT)

12.6 Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các con đường và sự biến đổi trong môi trường : chưa có dữ liệu

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Các con đường và sự biến đổi trong môi trường : không có thông tin

Các thông tin sinh thái khác : Không được phép thải vào nước ngầm, kênh hoặc nước thải

Colanyl Pink E 130

Trang 26(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Các thông tin sinh thái khác : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm : Loại bỏ phù hợp với các Hướng dẫn của Châu Âu về chất thải và chất thải nguy hại.

Bao bì nhiễm độc : Vật liệu này và thiết bị chứa nó phải được thải loại theo cách an toàn.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Phần 14.1 đến 14.5

ADR	not restricted
ADN	not restricted
RID	not restricted
IATA	not restricted
IMDG	not restricted

14.6. Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Xem phần 6 đến 8 trong tài liệu an toàn này

14.7. Vận chuyển hàng hải số lượng lớn theo công cụ IMO

Không áp dụng

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

REACH - Các hạn chế về sản xuất, lưu hành trên thị trường và sử dụng một số chất, hỗn hợp chất và sản phẩm nguy hiểm (Phụ lục XVII) : Không áp dụng được

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59). : Không áp dụng được

Quy định (EC) số 1005/2009 về các chất làm suy yếu tầng ôzôn : Không áp dụng được

Regulation (EU) 2019/1021 on persistent organic pollutants (recast) : Không áp dụng được

Council Regulation (EC) No 111/2005 laying down rules : Không bị cấm hoặc bị hạn chế

Colanyl Pink E 130

Trang 27(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

for the monitoring of trade between the Community and third countries in drug precursors

Quy định (EC) số 649/2012 của Quốc hội châu Âu và Hội đồng liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm : Không áp dụng được

VƯỜN TỐI - Danh sách các chất phải có giấy phép (Phụ ước XIV) : Không áp dụng được

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa học nào hiện thời sẵn có cho sản phẩm, hay cho thành phần trong sản phẩm. MARPOL73/78 and the IBC Code ((Mã nhóm hóa chất quốc tế).

Phần 16: Các thông tin khác

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

H301	: Ngộ độc nếu nuốt phải.
H302	: Có hại nếu nuốt phải.
H310	: Chết khi tiếp xúc với da.
H314	: Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315	: Gây kích ứng da.
H317	: Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330	: Chết nếu hít phải.
H400	: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410	: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H411	: Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH071	: Ăn mòn đường hô hấp.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

Acute Tox.	: Độc cấp tính
Aquatic Acute	: Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh
Aquatic Chronic	: Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh
Eye Dam.	: Gây tổn thương nặng cho mắt
Skin Corr.	: Ăn mòn da
Skin Irrit.	: Kích ứng da
Skin Sens.	: Nhạy cảm với da

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CLP - Quy định về Xác định Nhãn Đóng gói bao bì; Quy định (EC) Số 1272/2008; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECHA - Cơ quan Hóa chất châu Âu; EC-Number - Mã số Cộng đồng châu Âu; ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm

Colanyl Pink E 130

Trang 28(28)

Mã hoá chất: 000000557415

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 12.12.2022

kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; SVHC - chất có nguy cơ rất cao; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TRGS - Quy định về mặt Kỹ thuật đối với Chất Độc hại; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các dữ kiện trên đây dựa trên thông tin hiện hành mà chúng tôi được biết, nhằm mục đích mô tả chung về sản phẩm và những ứng dụng khả dĩ của nó. Heubach không chứng thực, phát biểu hay bao hàm tính chính xác, thích hợp và đầy đủ của thông tin cung cấp cũng như chúng tôi được quyền miễn trừ đối với thiếu sót và không chấp nhận nghĩa vụ pháp lý nào liên quan đến việc sử dụng thông tin này. Người sử dụng sản phẩm này có trách nhiệm xác định tính phù hợp của sản phẩm của Heubach cho ứng dụng cụ thể của nó. Không điều nào trong thông tin này phủ nhận Các điều khoản chung và điều kiện bán hàng của Heubach - nhằm kiểm soát, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Bất cứ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ nếu có phải được xem xét. Do các thay đổi có thể xảy ra đối với sản phẩm của chúng tôi cũng như quy định và luật định quốc gia và quốc tế tương ứng, tình trạng của sản phẩm có thể thay đổi. Thông tin an toàn sản phẩm đề xuất sự đề phòng về mặt an toàn, mà có thể quan sát trong quá trình thao tác và lưu trữ sản phẩm của Heubach, thông tin này sẵn có khi yêu cầu và được cung cấp phù hợp luật định. Bạn nên có và xem xét Thông tin an toàn sản phẩm trước khi sử dụng sản phẩm. Nếu cần thêm thông tin, hãy liên lạc với Heubach.

REG_EU / VI